CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

VU SON TH?Y

Digitally signed by VU SON TH?Y
DN: cn=VU SON TH?Y c=VN l=IaGrai o=CĎNG TY C? PH?N SĎNG ĥê 505 ou=CĎNG TY C? PH?N SĎNG ĥê 505
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-08-16 17:41+07:00

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4 - 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 9 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 100.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0269.3875243
- Fax: (84) 0269.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 2 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà
  Công ty CP Ehula
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 560 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Đặng Văn Tuyển	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Đình Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Đặng Thanh Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 30/03/2019
• Bà Lê Thị Hiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/03/2019
• Bà Đặng Ngọc Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Thế Hoàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2015

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Quang Đạt	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Nguyễn Đình Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
• Ông Trần Thái Bình	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015
• Ông Lê Văn Phúc	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
• Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
• Ông Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1003/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 10/08/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 30 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**301.269.840.822**	**344.703.209.911**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.341.371.973**	**12.945.389.105**
1. Tiền	111	5	5.341.371.973	9.945.389.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**124.072.441.600**	**124.058.800.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(120.854.952)	(134.496.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	124.000.000.000	124.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**140.045.655.495**	**142.808.357.510**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	185.446.729.482	187.490.393.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.977.362.646	23.081.121.828
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.895.352.128	6.681.678.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(73.273.788.761)	(74.444.836.083)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30.357.266.996**	**64.030.797.030**
1. Hàng tồn kho	141	11	30.357.266.996	64.030.797.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.453.104.758**	**859.866.266**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.453.067.466	724.463.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	133.455.230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	37.292	1.947.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**282.292.494.830**	**273.035.692.336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11.144.559.471**	**11.913.810.548**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.144.559.471	11.913.810.548
- Nguyên giá	*222*		*74.105.457.331*	*72.326.657.331*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(62.960.897.860)*	*(60.412.846.783)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**263.385.360.000**	**253.335.360.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.c	202.079.360.000	192.029.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.c	20.224.000.000	20.224.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.762.575.359**	**7.786.521.788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	7.762.575.359	7.786.521.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**583.562.335.652**	**617.738.902.247**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**166.128.562.295**	**217.042.180.848**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**166.128.562.295**	**217.042.180.848**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34.826.487.158	38.333.900.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	30.488.613.584	75.258.627.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.718.104.499	5.011.638.036
4. Phải trả người lao động	314		16.968.903.389	20.293.465.892
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.168.339.850	3.059.783.403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.124.320.980	11.166.929.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	57.450.727.547	61.450.770.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.383.065.288	2.467.065.288
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**417.433.773.357**	**400.696.721.399**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**417.433.773.357**	**400.696.721.399**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	221.524.899.419	171.296.352.066
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	32.905.406.673	66.396.902.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*20*	*11.168.354.715*	*10.711.407.798*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*20*	*21.737.051.958*	*55.685.494.270*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**583.562.335.652**	**617.738.902.247**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	Vũ Sơn Thủy	Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	258.545.911.399	90.806.784.170
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.419.000	3.455.824
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		258.523.492.399	90.803.328.346
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	239.442.731.478	80.690.962.141
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**19.080.760.921**	**10.112.366.205**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.385.524.493	25.458.206.686
7.	Chi phí tài chính	22	24	2.340.914.722	1.451.515.349
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.354.556.322*	*1.453.376.902*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.079.457.707	7.312.629.054
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**25.045.912.985**	**26.806.428.488**
11.	Thu nhập khác	31	26	1.310.333	1.797.340.665
12.	Chi phí khác	32	27	107.712.980	7.418.687
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(106.402.647)**	**1.789.921.978**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**24.939.510.338**	**28.596.350.466**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.202.458.380	576.562.816
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**21.737.051.958**	**28.019.787.650**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	Vũ Sơn Thủy	Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**24.939.510.338**	**28.596.350.466**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	13	2.548.051.077	2.632.018.658
-	Các khoản dự phòng	03		(1.184.688.922)	1.223.166.430
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(20.047)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(12.382.871.957)	(27.245.410.548)
-	Chi phí lãi vay	06	24	2.354.556.322	1.453.376.902
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**16.274.556.858**	**6.659.481.861**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.773.649.284	(50.370.808.286)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.673.530.034	(39.023.192.836)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.038.166.156)	74.750.800.053
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(704.657.763)	89.252.253
-	Tiền lãi vay đã trả	14	17,18, 24	(2.747.148.840)	(1.669.631.263)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(3.601.275.141)	(3.168.011.095)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(84.000.000)	(326.632.272)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(453.511.724)**	**(13.058.741.585)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(1.778.800.000)	(7.759.965.455)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	2.926.195.938
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(10.050.000.000)	(12.640.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	13.678.337.710	25.458.206.686
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.849.537.710**	**7.984.437.169**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	60.124.765.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	19	63.448.369.827	72.571.231.443
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(67.448.412.945)	(54.168.600.987)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(5.000.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9.000.043.118)**	**78.527.395.456**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7.604.017.132)**	**73.453.091.040**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.945.389.105	72.352.660.747
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	20.047
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5	**5.341.371.973**	**145.805.771.834**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	Vũ Sơn Thủy	Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Các Công ty con: Công ty CP Điện Bắc Nà;
Công ty CP Ehula.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	142.848.947	2.697.009.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.198.523.026	7.248.379.739
Cộng	**5.341.371.973**	**9.945.389.105**

6. Các khoản đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	72.441.600	120.854.952	193.296.552	58.800.000	134.496.552
Cộng	**193.296.552**	**72.441.600**	**120.854.952**	**193.296.552**	**58.800.000**	**134.496.552**

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên giá trị hợp lý là giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Cộng	**124.000.000.000**	**124.000.000.000**	**124.000.000.000**	**124.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2019 Giá gốc	30/06/2019 Dự phòng	01/01/2019 Giá gốc	01/01/2019 Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				202.079.360.000	-	192.029.360.000	-
- Công ty CP Điện Bắc Nà (i)	*Đang hoạt động*	*51,18%*	*7.932.936*	*79.329.360.000*	-	*79.329.360.000*	-
- Công ty CP Ehula (ii)	*Đang giai đoạn đầu tư*	*98,16%*	*12.275.000*	*122.750.000.000*		*112.700.000.000*	
Đầu tư vào Công ty liên kết				41.082.000.000	-	41.082.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (i)	*Đang hoạt động*	*33,8%*	*2.498.000*	*41.082.000.000*	-	*41.082.000.000*	-
Đầu tư vào đơn vị khác				20.224.000.000	-	20.224.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Anzen (i)	*Đang hoạt động*	*19,0%*	*2.000.000*	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	-
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (iii)	*Đang hoạt động*	*0,1%*	*22.400*	*224.000.000*	-	*224.000.000*	-
Cộng				**263.385.360.000**	**-**	**253.335.360.000**	**-**

(i) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Sông Đà 5	19.599.715.924	19.599.715.924
Các đối tượng khác	101.649.243.156	103.692.906.739
Cộng	**185.446.729.482**	**187.490.393.065**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	6.088.556.783	8.038.366.028
Công ty CP Hà Đô 1	6.073.087.656	11.958.576.245
Công ty CP SX TM&ĐT Thuận Đạt	3.093.753.991	-
Các đối tượng khác	4.721.964.216	3.084.179.555
Cộng	**19.977.362.646**	**23.081.121.828**

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.418.414.536	-	1.792.937.336	-
Phải thu người lao động	74.889.887	-	207.050.953	-
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	52.000.000	-
Lãi dự thu	3.327.224.658	-	4.622.690.411	-
Phải thu khác	44.823.047	-	7.000.000	-
Cộng	**7.895.352.128**	**-**	**6.681.678.700**	**-**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	73.273.788.761	74.444.836.083
- Từ 3 năm trở lên	*67.125.644.604*	*62.937.119.278*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*3.235.098.533*	*9.674.082.530*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*33.385.706*	*1.833.634.275*
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	*2.879.659.918*	-
Cộng	**73.273.788.761**	**74.444.836.083**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	8.240.777.745	-
Chi phí SX, KD dở dang	30.357.266.996	-	55.790.019.285	-
Cộng	**30.357.266.996**	**-**	**64.030.797.030**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.254.092.194	554.525.886
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	191.058.606	153.020.721
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại các công trình thủy điện	7.916.667	16.916.667
Cộng	**1.453.067.466**	**724.463.274**

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	7.641.575.359	7.764.521.788
Tiền thuê văn phòng	121.000.000	22.000.000
Cộng	**7.762.575.359**	**7.786.521.788**

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	52.880.303.535	19.393.281.069	53.072.727	72.326.657.331
Mua sắm trong kỳ	1.778.800.000	-	-	1.778.800.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**54.659.103.535**	**19.393.281.069**	**53.072.727**	**74.105.457.331**
Khấu hao				
Số đầu kỳ	41.033.077.844	19.326.696.212	53.072.727	60.412.846.783
Khấu hao trong kỳ	2.481.466.220	66.584.857	-	2.548.051.077
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**43.514.544.064**	**19.393.281.069**	**53.072.727**	**62.960.897.860**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	11.847.225.691	66.584.857	-	11.913.810.548
Số cuối kỳ	**11.144.559.471**	-	-	**11.144.559.471**

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 50.593.555.512 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Thép và TM Hà Nội	2.947.912.123	1.815.621.502
Công ty TNHH XD - Cầu đường Văn Long	13.220.814.394	1.359.089.407
Các đối tượng khác	18.657.760.641	35.159.189.621
Cộng	**34.826.487.158**	**38.333.900.530**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP EHULA	6.944.537.555	23.544.873.286
Công ty CP Điện Bắc Nà	14.670.000.000	15.470.000.000
Công ty TNHH Tự động hóa & GPKT Viên Chăn	2.363.854.429	4.054.754.893
Công ty CP XD&TM Minh Hiếu	6.408.148.600	-
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	-	30.283.192.096
Các đối tượng khác	102.073.000	1.905.806.921
Cộng	**30.488.613.584**	**75.258.627.196**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.424.186.076	16.138.634.258	16.093.154.827	-	1.469.665.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.587.451.960	3.202.458.380	3.601.275.141	-	3.188.635.199
Thuế thu nhập cá nhân	1.910.470	-	708.260.992	646.546.729	-	59.803.793
Phí và lệ phí	37.292	-	146.382.701	146.382.701	37.292	-
Cộng	**1.947.762**	**5.011.638.036**	**20.195.736.331**	**20.487.359.398**	**37.292**	**4.718.104.499**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	25.217.120	50.229.876
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	4.143.122.730	3.009.553.527
Cộng	**4.168.339.850**	**3.059.783.403**

18. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	507.131.203	559.494.921
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	415.377.641	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	51.760.000
Phải trả khác	14.150.052.136	10.555.674.917
- Nhận ủy thác đầu tư	*7.514.000.000*	*7.480.000.000*
- Tiền đoàn phí công đoàn	*523.819.411*	*324.462.575*
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	*985.570.770*	*985.570.770*
- Lãi vay cá nhân phải trả	*379.195.580*	*746.775.342*
- Các khoản phải trả khác	*4.747.466.375*	*1.018.866.230*
Cộng	**15.124.320.980**	**11.166.929.838**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	61.450.770.665	63.448.369.827	67.448.412.945	57.450.727.547
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	*34.100.770.665*	*41.028.469.827*	*44.448.412.945*	*30.680.827.547*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	-
- Vay cá nhân	*17.350.000.000*	*22.419.900.000*	*13.000.000.000*	*26.769.900.000*
Cộng	**61.450.770.665**	**63.448.369.827**	**67.448.412.945**	**57.450.727.547**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	59.903.490.000	43.125.212.265	138.911.721.351	49.096.038.513
Tăng trong năm	40.096.510.000	19.878.255.000	32.384.630.715	55.685.494.270
Giảm trong năm	-	-	-	38.384.630.715
Số dư tại 31/12/2018	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**171.296.352.066**	**66.396.902.068**
Số dư tại 01/01/2019	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**171.296.352.066**	**66.396.902.068**
Tăng trong kỳ	-	-	50.228.547.353	21.737.051.958
Giảm trong kỳ	-	-	-	55.228.547.353
Số dư tại 30/06/2019	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**221.524.899.419**	**32.905.406.673**

b. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.396.902.068	49.096.038.513
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	21.737.051.958	55.685.494.270
Phân phối lợi nhuận	55.228.547.353	38.384.630.715
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	55.228.547.353	38.384.630.715
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*50.228.547.353*	*32.384.630.715*
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	*1.000.000.000*
+ Trả cổ tức	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	**32.905.406.673**	**66.396.902.068**

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 109/NQ-S55-ĐH19 ngày 30/03/2019.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 109/NQ-S55-ĐH19 ngày 30/03/2019 Công ty trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2019 Công ty đã thanh toán xong số cổ tức trên cho các cổ đông.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu xây lắp	252.226.048.975	85.878.840.145
Doanh thu khác	6.319.862.424	4.927.944.025
Cộng	**258.545.911.399**	**90.806.784.170**

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn của hoạt động xây lắp	233.127.835.212	75.991.419.519
Giá vốn khác	6.314.896.266	4.699.542.622
Cộng	**239.442.731.478**	**80.690.962.141**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.335.871.957	1.957.342.686
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.047.000.000	23.500.864.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.652.536	-
Cộng	**12.385.524.493**	**25.458.206.686**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	2.354.556.322	1.453.376.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	20.047
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(13.641.600)	(1.881.600)
Cộng	**2.340.914.722**	**1.451.515.349**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	227.934.194	256.301.268
Chi phí nhân viên	2.440.259.643	3.453.743.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.087.206	1.524.503.405
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đói	(1.171.047.322)	1.225.048.030
Các khoản khác	1.593.223.986	853.033.290
Cộng	**4.079.457.707**	**7.312.629.054**

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.787.203.862
Các khoản khác	1.310.333	10.136.803
Cộng	**1.310.333**	**1.797.340.665**

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Các khoản bị phạt, truy thu	105.948.839	7.291.788
Các khoản khác	1.764.141	126.899
Cộng	**107.712.980**	**7.418.687**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.939.510.338	28.596.350.466
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8.996.334.342)	(23.409.445.313)
- Điều chỉnh tăng	221.712.980	91.418.687
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	*104.659.654*	*7.291.788*
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	*114.000.000*	*84.000.000*
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*3.053.326*	*126.899*
- Điều chỉnh giảm	9.218.047.322	23.500.864.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	*8.047.000.000*	*23.500.864.000*
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính TNDN các năm trước	*1.171.047.322*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.943.175.996	5.186.905.153
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD được ưu đãi (TS 10%)	-	*4.608.182.141*
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (TS 20%)	*15.943.175.996*	*578.723.012*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.188.635.199	576.562.816
+ Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	-	*460.818.214*
+ Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	*3.188.635.199*	*115.744.602*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.202.458.380**	**576.562.816**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*3.188.635.199*	*576.562.816*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*13.823.181*	-

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.232.796.779	57.691.778.046
Chi phí nhân công	36.615.764.417	34.825.324.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.548.051.077	2.632.018.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.955.751.693	34.461.768.798
Chi phí khác bằng tiền	1.593.223.986	853.033.290
Cộng	**212.945.587.952**	**130.463.923.170**

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	34.826.487.158	-	34.826.487.158
Chi phí phải trả	4.168.339.850	-	4.168.339.850
Vay và nợ thuê tài chính	57.450.727.547	-	57.450.727.547
Phải trả khác	13.677.992.725	-	13.677.992.725
Cộng	**110.123.547.280**	**-**	**110.123.547.280**

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.333.900.530	-	38.333.900.530
Chi phí phải trả	3.059.783.403	-	3.059.783.403
Vay và nợ thuê tài chính	61.450.770.665	-	61.450.770.665
Phải trả khác	10.282.972.342	-	10.282.972.342
Cộng	**113.127.426.940**	**-**	**113.127.426.940**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.341.371.973	-	5.341.371.973
Đầu tư tài chính	124.072.441.600	20.224.000.000	144.296.441.600
Phải thu khách hàng	112.172.940.721	-	112.172.940.721
Phải thu khác	3.476.937.592	-	3.476.937.592
Cộng	**369.063.691.886**	**20.224.000.000**	**389.287.691.886**

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.945.389.105	-	12.945.389.105
Đầu tư tài chính	124.058.800.000	20.224.000.000	144.282.800.000
Phải thu khách hàng	113.045.556.982	-	113.045.556.982
Phải thu khác	4.888.741.364	-	4.888.741.364
Cộng	**378.938.487.451**	**20.224.000.000**	**399.162.487.451**

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan đến Giám đốc
Ông Vũ Sơn Thủy	Thành viên HĐQT & Kế toán trưởng

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Công ty CP Điện Bắc Nà	Thu tiền xây lắp	500.000.000	-
	Nhận cổ tức	-	7.092.360.000
	Cho vay	-	1.350.000.000
	Thu tiền cho vay	-	1.350.000.000
	Lãi cho vay	-	4.536.986
Công ty CP Ehula	Nhận tiền ứng trước khối lượng xây lắp	-	8.500.000.000
	Doanh thu xây lắp	60.406.211.361	-
	Thu tiền xây lắp	49.846.496.766	-
	Góp vốn	10.050.000.000	12.640.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Nhận cổ tức	3.747.000.000	7.743.800.000
Công ty CP Đầu tư Anzen	Nhận cổ tức	4.300.000.000	8.660.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Điện Bắc Nà	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.670.000.000	15.470.000.000
	Phải thu khách hàng	356.311.776	1.356.311.776
Công ty CP Ehula	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.944.537.555	23.544.873.286
Ông Đặng Quang Đạt	Phải trả tiền Ủy thác đầu tư	5.650.000.000	5.650.000.000
	Vay ngắn hạn	19.596.900.000	-
Ông Vũ Sơn Thủy	Vay ngắn hạn	3.000.000.000	-

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Hội đồng Quản trị	Thù lao	318.000.000	336.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	529.461.000	607.964.164

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đặng Quang Đạt	Vũ Sơn Thủy	Tống Thị Thu Hiền

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2019